TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/5/2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Trang;

2. Ông Phạm Hồng Thuận.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2019/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2019 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2019/QĐXXST-HN ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 251/TB-TA ngày 07/5/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ 01, ấp D, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG.

Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1970; nơi cư trú tổ 01, ấp D, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG.

Bà D có mặt tại phiên tòa; Ông H vắng mặt và yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Về quan hệ tình cảm: Năm 2000, bà D và ông H tự tìm hiểu, yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới, chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà D và ông H, chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015, bà D và

ông H xảy ra mâu thuẫn hàng ngày do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, bà D yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà D và ông H có 01 con chung tên Phạm Thị Bé Ng, sinh ngày 13/11/2001. Bà D, yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Phạm Văn H trình bày: Ông H thống nhất như bà D trình bày về thời gian, điều kiện ông H và bà D chung sống với nhau, nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông H và bà D chung sống hạnh phúc từ năm 2000 đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về kinh tế và tình cảm nhưng ông H và bà D vẫn chung sống tại tổ 01, ấp D, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG. Ông H vẫn còn thương bà D nên không đồng ý ly hôn với D. Trong thời gian chung sống, ông H và bà D có 01 con chung tên Phạm Thị Bé Ng, sinh ngày 13/11/2001. Ông H cho rằng, con chung đã lớn, Bé Ng có nguyện vọng sống chung với ông H hay bà D, tùy thuộc vào Bé Ng, ông H không cấp dưỡng nuôi con chung vì ông H không có công việc ổn định. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung, không hòa giải về tình cảm do bà D và ông H không đăng ký kết nhưng ông H vắng mặt và yêu cầu vắng mặt tại buổi hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải về con chung được;

- Tại phiên tòa, ông H vắng mặt và xin xét xử vắng mặt.

Bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông H.Về con chung, bà D yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử, công bố biên bản lấy lời khai của ông Phạm Văn H ngày 13/3/2019; công bố lời khai ngày 20/3/2019 của cháu Phạm Thị Bé Ng, cháu Ng có nguyện vọng được sống chung với bà D, cuộc sống của Bé Ng đã ổn định.

Đồng thời, công bố xác nhận ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã TT, thị xã TC, tỉnh AG: Bà Trần Thị D, sinh năm 1973 và ông Phạm Văn H, sinh năm 1970 cư trú tại tổ 01, ấp D, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG có chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông H có đơn xin xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, bà D và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, không đăng ký kết hôn. Năm 2015, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống bà D và ông H không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung, cháu Phạm Thị Bé Ng, sinh ngày 13/11/2001 hiện đang sống với bà D, cháu Bé Ng có nguyện vọng được sống với mẹ; bà D có yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng; ông H cho rằng Ng đã lớn, Ng có nguyện vọng sống chung với ông H hay bà D, tùy thuộc vào Ng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87, Điều 89, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị D và ông Phạm Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Bà D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Bé Ng, sinh ngày 13/11/2001; ông H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn H. Ông Phạm Văn H cư trú tổ 01, ấp D, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Phạm Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

**Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2000, bà Trần Thị D và ông Phạm Văn H tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Bà D khai đến năm 2015, ông H khai đến năm 2019, bà D và ông H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, kinh tế, xung đột xảy ra hàng ngày, cuộc sống chung không hòa hợp nhưng ông H và bà D vẫn chung sống tại tổ 01, ấp D, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG.

Theo xác nhận ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang: Bà Trần Thị D, sinh năm 1973 và ông Phạm Văn H, sinh năm 1970 cư trú tại tổ 01, ấp D, xã TT, thị xã TC, tỉnh AG có chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Bà Trần Thị D và ông Phạm Văn H có tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2000, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận bà Trần Thị D và ông Phạm Văn H là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn, bà D và ông H đồng thống nhất khai có 01 (một) con chung tên Phạm Thị Bé Ng, sinh ngày 13/11/2001.

Bà D yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 20/3/2019, cháu Ng có nguyện vọng sống chung với bà D. Do từ trước đến nay, bà D đã lo cho Ng ăn học, hiện Ng đang học lớp 12A7 Trường Trung học phổ thông Nguyễn Quang Diêu, chuẩn bị thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia, cuộc sống của Ng ổn định nên Ng có nguyện vọng sống chung với bà D.

Biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2019, ông H khai, con chung Phạm Thị Bé Ng đã lớn, Ng có nguyện vọng sống chung với ông H hay bà D, tùy thuộc vào Ng. Hội đồng xét xử, giao con chung cho bà D nuôi dạy, ông H không có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Trần Thị D được nuôi dạy cháu Phạm Thị Bé Ng, sinh ngày 13/11/2001 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Ông Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Văn H trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

Theo quy định tại Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, bà D và ông H đồng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà D đã nộp. Ông H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Về căn cứ pháp luật:

Bà D và ông H chung sống như vợ chồng từ năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Ngày 07/01/2019, bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn. Xác định quan hệ vợ chồng có hợp pháp hay không hợp pháp là theo pháp luật tại thời điểm chung sống (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000), nhưng xử lý quan hệ chung sống là tại thời điểm xét xử (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014) và khi xem xét yêu cầu nuôi con chung. Do đó, không chấp nhận đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87, Điều 89, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 như quan điểm Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị D và ông Phạm Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Bà Trần Thị D được nuôi dạy cháu Phạm Thị Bé Ng, sinh ngày 13/11/2001 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Ông Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Văn H trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thị D phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0001674 ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của bà D là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông H là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bạch Tuyết